

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.340	26.340	VNĐ
	AUD	16.900	17.000	17.420	17.420	VNĐ
	CAD	18.980	19.090	19.550	19.550	VNĐ
	CHF		32.640		33.470	VNĐ
	EUR	30.350	30.490	31.260	31.260	VNĐ
	GBP	35.260	35.420	36.300	36.300	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,00	179,50	183,00	184,00	VNĐ
	NZD		15.720		16.240	VNĐ
	SGD	20.160	20.340	20.860	20.860	VNĐ
	THB	730	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:30 ngày 04/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:30, July 4, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.